

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12 - CIENCO1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Văn Thanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/06/2015
Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/06/2015
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	Hiện nay là Phó chủ tịch
Ông Đỗ Đình Nghị	Thành viên	
Ông Phạm Xuân Thủy	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thành Công	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/06/2015
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/06/2015
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Hường	Thành viên	

Ban Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Văn Vinh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/01/2016
Ông Ngô Bá Toàn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/01/2016
Ông Đào Trọng Nam	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Sơn Hải	Phó Giám đốc	
Ông Khuất Quang Huy	Phó Giám đốc	
Ông Võ Công Giang	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	Bổ nhiệm ngày 22/01/2016
Ông Cần Thành Đạt	Miễn nhiệm ngày 22/01/2016

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

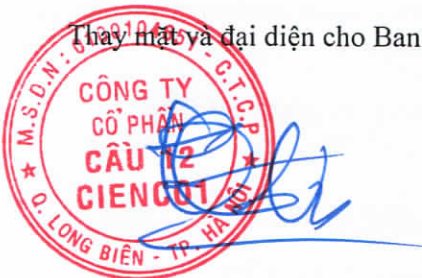
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Vinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04/04/2016, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã thực hiện đối chiếu nhưng chưa đầy đủ các khoản công nợ phải thu khách hàng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết về giá trị các khoản công nợ phải thu với tỷ lệ 20,54% tổng số phải thu khách hàng cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(Báo cáo kiểm toán này được thay thế Báo cáo kiểm toán số 99/2016/UHY ACA-BCKT ngày 21/03/2016 sau khi thu thập bổ sung thêm được các biên bản đối chiếu công nợ phải thu với khách hàng tại thời điểm 31/12/2015).



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		595.572.691.099	594.071.888.745
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.133.317.095	132.815.358.686
Tiền	111		41.440.322.018	132.815.358.686
Các khoản tương đương tiền	112		7.692.995.077	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.016.256.605
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.016.256.605
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.518.640.353	395.564.244.302
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	331.306.145.969	375.262.469.727
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.009.568.640	17.303.184.198
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	85.100.759.351	32.841.318.804
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.897.833.607)	(29.842.728.427)
Hàng tồn kho	140		152.920.733.651	41.231.361.815
Hàng tồn kho	141	6	152.920.733.651	41.231.361.815
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	18.444.667.337
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	-	18.286.313.836
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	158.353.501
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.379.367.731	43.816.414.757
Tài sản cố định	220		57.975.041.952	43.774.405.157
Tài sản cố định hữu hình	221	8	56.580.195.451	42.362.746.904
- Nguyên giá	222		183.363.852.018	158.960.824.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.783.656.567)	(116.598.077.839)
Tài sản cố định vô hình	227	9	1.394.846.501	1.411.658.253
- Nguyên giá	228		2.284.841.506	2.284.841.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(889.995.005)	(873.183.253)
Tài sản dài hạn khác	260		14.404.325.779	42.009.600
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.404.325.779	42.009.600
TỔNG TÀI SẢN	270		667.952.058.830	637.888.303.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		593.677.871.746	569.096.370.827
Nợ ngắn hạn	310		581.262.253.746	569.095.823.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	174.001.845.227	139.372.339.413
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.852.053.100	127.808.227.632
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	32.078.311.395	74.469.751.641
Phải trả người lao động	314		21.854.682.935	8.132.803.972
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	859.811.419
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	79.582.908.583	87.090.511.341
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	152.354.927.765	127.414.464.485
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.415.476.760	1.415.476.760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.122.047.981	2.532.436.535
Nợ dài hạn	330		12.415.618.000	547.629
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	12.415.618.000	547.629
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.274.187.084	68.791.932.675
Vốn chủ sở hữu	410	15	74.274.187.084	68.791.932.675
Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.500.000.000	48.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.500.000.000	48.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.754.806.447	7.903.278.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.299.141.365	3.873.377.550
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.720.239.272	8.515.276.308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		140.693.416	8.515.276.308
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.579.545.856	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		667.952.058.830	637.888.303.502



Nguyễn Văn Vinh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Lại Việt Hương

Lại Việt Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	740.806.723.584	806.663.390.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	286.569.241	1.836.958.444
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		740.520.154.343	804.826.432.365
Giá vốn hàng bán	11	18	644.180.439.906	744.837.708.827
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.339.714.437	59.988.723.538
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	784.287.210	1.156.675.987
Chi phí tài chính	22	20	14.816.530.639	14.134.657.073
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.816.530.639	13.697.054.479
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		58.316.376.396	29.814.330.140
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.991.094.612	17.196.412.312
Thu nhập khác	31	21	1.307.550.290	6.748.509.671
Chi phí khác	32	22	7.257.051.206	5.039.971.058
Lợi nhuận khác	40		(5.949.500.916)	1.708.538.613
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.041.593.696	18.904.950.925
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	5.462.047.840	4.448.125.734
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.579.545.856	14.456.825.191
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.594	2.981
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.594	2.981



Nguyễn Văn Vinh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lại Việt Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		827.115.740.212	883.606.533.475
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(703.261.304.016)	(639.816.160.204)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(110.015.965.922)	(138.439.573.880)
Tiền lãi vay đã trả	4		(14.816.530.639)	(12.837.243.060)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(8.970.194.723)	(7.977.358.951)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10.141.315.248	6.193.113.535
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(114.418.732.307)	(74.403.527.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(114.225.672.147)	16.325.783.095
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.881.120.910)	(8.878.957.998)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.578.210.909
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.016.256.605	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		784.287.210	1.048.113.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.080.577.095)	(5.252.633.125)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		331.773.066.040	289.578.777.101
Tiền trả nợ gốc vay	34		(294.417.532.389)	(255.771.715.982)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.731.326.000)	(2.875.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.624.207.651	30.931.981.119
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(83.682.041.591)	42.005.131.089
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	132.815.358.686	90.810.227.597
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	49.133.317.095	132.815.358.686



Nguyễn Văn Vinh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Handwritten signature

Lại Việt Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà Nước số 324/QĐ-TCCB-TĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1298/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 23/07/2015.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 463, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 48.500.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ năm triệu đồng chẵn), tương ứng 4.850.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên giao dịch tiếng anh: BRIDGT JOINT STOCK COMPANY NO.12, tên viết tắt là BJSC12 - Cienco1

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Gia công kết cấu thép, vật liệu xây dựng và các sản phẩm cơ khí khác;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng, kinh doanh phòng thí nghiệm chuyên ngành;
- Thiết kế công trình xây dựng cầu;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn lập dự án tiền khả thi và khả thi;
- Cho thuê nhà ở, dịch vụ nhà đất, cho thuê kh bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cảng, công trình thủy, kết cấu hạ tầng dự án cấp thoát nước, đường dây và trụ điện 35KV trở xuống; và
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản có định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất (không thời hạn và có thời hạn) và phần mềm máy tính của Công ty.

Công ty thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất có diện tích 6.981 m² được Nhà Nước cho thuê trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm. Công ty đã trích hết khấu hao của phần mềm này

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm vật tư thi công xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp tỷ lệ sản lượng thực hiện trong kỳ với định mức mà Công ty đã quy định. Chi phí trả trước là Công cụ dụng cụ chờ phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành

3.10 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (Xem thêm thuyết minh số 3.12).

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của ngân hàng.

Ghi nhận chi phí

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Đối với giá vốn của các công trình xây lắp được ghi nhận căn cứ trên chi phí đã phát sinh để thực hiện phần công việc đã được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán và phù hợp doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được kết chuyển căn cứ trên cơ sở tỷ lệ lợi nhuận dự toán.

3.12 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư hoặc theo số tiền nhận được từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	11.877.874.641	5.892.236.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.562.447.377	126.923.122.529
Các khoản tương đương tiền	7.692.995.077	-
	49.133.317.095	132.815.358.686

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	331.306.145.969	375.262.469.727
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - CTCP	92.413.241.863	96.049.809.396
- Ban QL & DH dự án XDGT Hà Tĩnh-Cửa Nhượng	24.370.405.001	20.171.074.001
- Ban QLDA XD Giao thông Bắc ninh - cầu vượt Sông Đuống	32.284.667.000	23.565.594.000
- Ban QLĐH DA CN GT VT Bến tre- Cầu Phong Nẫm	18.235.475.248	9.697.073.248
- Công ty TNHH TC& XD Kukdong - Minh Lương -Thứ 7	19.979.718.097	31.273.052.241
- Các khoản phải thu khách hàng khác	144.022.638.760	194.505.866.841
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	331.306.145.969	375.262.469.727
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	92.808.080.879	96.444.648.412
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - CTCP	92.413.241.863	96.049.809.396
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng 121 - Cienco1	394.839.016	394.839.016

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	990.625.060	-	1.277.810.649	-
Công cụ, dụng cụ	383.349.717	-	653.098.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	151.546.758.874	-	39.300.452.554	-
	152.920.733.651	-	41.231.361.815	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

- Phải thu người lao động, tạm ứng công trình đang thực hiện
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác
- Công ty CP Đầu tư Cái Mép
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Phú Xuân
- Ban chuẩn bị đầu tư dự án đường 5 kéo dài
- Ban QLDA cầu Tiên cự
- Ban QLDA Nguyễn Tri phương
- Công ty United Serving Asia USA
- Công ty CP tư vấn đầu tư & XD Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Việt Nam
- Công ty Hương Trang thuê GC VK
- Công ty xây dựng tổng hợp Trường Thịnh
- Nguyễn Văn Hải - Xưởng VLXD
- NH TMCP Quân đội - CN Long Biên (TK tạm giữ)
- Xí nghiệp VLD và xây dựng điện - Mường cáp điện
- Phải thu tạm ứng công trình, cá nhân công ty đã nghỉ việc
- Phải thu khác

Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	85.100.759.351	1.442.627.362	32.841.318.804	1.442.627.362
	35.413.018.018	-	18.423.183.434	-
	6.326.275.253	-	2.615.048.587	-
	43.361.466.080	1.442.627.362	11.803.086.783	1.442.627.362
	30.000.000.000	-	-	-
	1.988.918.108	-	-	-
	78.900.000	78.900.000	78.900.000	78.900.000
	61.000.000	61.000.000	61.000.000	61.000.000
	28.080.000	28.080.000	28.080.000	28.080.000
	704.080.000	704.080.000	704.080.000	704.080.000
	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
	72.164.000	72.164.000	72.164.000	72.164.000
	88.702.000	88.702.000	88.702.000	88.702.000
	57.656.999	57.656.999	57.656.999	57.656.999
	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	5.939.611	5.939.611	5.939.611	5.939.611
	181.104.752	181.104.752	181.104.752	181.104.752
	9.778.794.339		9.659.596.817	
	151.126.271		700.862.604	
	-	-	-	-
	85.100.759.351	1.442.627.362	32.841.318.804	1.442.627.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	9.284.791.764	137.618.437.808	9.610.928.158	2.256.167.212	190.499.801	158.960.824.743
- Mua trong năm	-	22.063.438.182	1.839.952.728	499.636.365	-	24.403.027.275
31/12/2015	9.284.791.764	159.681.875.990	11.450.880.886	2.755.803.577	190.499.801	183.363.852.018

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2015	5.266.357.828	103.338.812.719	5.749.985.584	2.115.155.150	127.766.558	116.598.077.839
- Khấu hao trong năm	1.205.351.850	8.285.509.403	598.518.097	81.510.183	14.689.195	10.185.578.728
31/12/2015	6.471.709.678	111.624.322.122	6.348.503.681	2.196.665.333	142.455.753	126.783.656.567

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2015	4.018.433.936	34.279.625.089	3.860.942.574	141.012.062	62.733.243	42.362.746.904
31/12/2015	2.813.082.086	48.057.553.868	5.102.377.205	559.138.244	48.044.048	56.580.195.451

Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 79.080.085.169 đồng.
Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại thời điểm 31/12/2015 là : 12.878.745.174 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2015	1.596.587.506	688.254.000	2.284.841.506
- Mua trong năm	-	-	-
31/12/2015	<u>1.596.587.506</u>	<u>688.254.000</u>	<u>2.284.841.506</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2015	184.929.253	688.254.000	873.183.253
- Khấu hao trong năm	16.811.752	-	16.811.752
- Giảm khác	-	-	-
31/12/2015	<u>201.741.005</u>	<u>688.254.000</u>	<u>889.995.005</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2015	<u>1.411.658.253</u>	-	<u>1.411.658.253</u>
31/12/2015	<u>1.394.846.501</u>	-	<u>1.394.846.501</u>

Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 688.254.000 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	-	18.286.313.836
- Vật tư thi công	-	18.286.313.836
Dài hạn	14.404.325.779	42.009.600
- Vật tư thi công	13.954.628.809	-
- Các khoản khác	449.696.970	42.009.600
	<u>14.404.325.779</u>	<u>18.328.323.436</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	174.001.845.227	174.001.845.227	139.372.339.413	139.372.339.413
- Tổng Công ty Công trình Giao thông 1 - CTCP	40.656.473.297	40.656.473.297	35.275.996.629	35.275.996.629
- Tiền hàng nhập trước hóa đơn	10.087.816.273	10.087.816.273	18.173.380.073	18.173.380.073
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	18.820.772.412	18.820.772.412	-	-
- Công ty CP Thương Mại Thái Hưng	19.273.437.095	19.273.437.095	-	-
- Các khoản phải trả khác	85.163.346.150	85.163.346.150	85.922.962.711	85.922.962.711
	174.001.845.227	174.001.845.227	139.372.339.413	139.372.339.413
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	40.656.473.297	40.656.473.297	35.275.996.629	35.275.996.629
- Tổng Công ty Công trình Giao thông 1 - CTCP	40.656.473.297	40.656.473.297	35.275.996.629	35.275.996.629

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	60.255.561.807	74.362.065.486	119.768.518.840	14.849.108.453
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.645.215.322	5.462.047.841	8.970.194.723	4.137.068.440
- Thuế thu nhập cá nhân	2.558.652.022	1.590.860.863	3.052.390.117	1.097.122.768
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	12.047.405.220	9.827.825.509	2.219.579.711
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.010.322.490	5.768.109.533	3.000.000	9.775.432.023
	74.469.751.641	99.230.488.943	141.621.929.189	32.078.311.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	79.582.908.583	87.090.511.341
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	467.316.937	346.316.937
- Bảo hiểm xã hội	14.208.747.897	11.607.092.276
- Bảo hiểm y tế	132.127.941	147.284.254
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.538.431	63.921.830
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.716.177.377	74.925.896.044
+ <i>Phải trả tiền công trình</i>	<i>63.872.703.397</i>	<i>72.277.084.150</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>843.473.980</i>	<i>2.648.811.894</i>
Dài hạn	-	-
	79.582.908.583	87.090.511.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay ngắn hạn						
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thành Đô(1)	152.354.927.765	152.354.927.765	318.565.998.040	293.625.534.760	127.414.464.485	127.414.464.485
		27.243.213.169	27.243.213.169	36.348.710.850	27.233.079.047	18.127.581.366	18.127.581.366
-	Ngân hàng TMCP Công thương- Chi nhánh Chương Dương (2)	81.788.434.422	81.788.434.422	210.613.174.344	199.386.609.992	70.561.870.070	70.561.870.070
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Hà Nội (3)	35.297.445.884	35.297.445.884	50.841.904.840	23.534.076.578	7.989.617.622	7.989.617.622
-	Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh vượng- Hội Sở chính	-	-	4.524.878.673	32.469.156.694	27.944.278.021	27.944.278.021
-	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Thành Công	-	-	8.211.495.043	11.002.612.449	2.791.117.406	2.791.117.406
-	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (4)	8.025.834.290	8.025.834.290	8.025.834.290	-	-	-
+	Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12.415.618.000	-	13.207.068.000	791.997.629	547.629	547.629
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thành Đô	-	-	-	547.629	547.629	547.629
+	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (5)	12.415.618.000	-	13.207.068.000	791.450.000	-	-
		164.770.545.765	152.354.927.765	331.773.066.040	294.417.532.389	127.415.012.114	127.415.012.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng số 151/2015/274/HDTD ngày 05/01/2015 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 30/06/2015. Theo đó: Ngân hàng cho Công ty vay ngắn hạn phục vụ thi công công trình cầu Sông Rút (Quảng Ninh), dư nợ tối đa của công trình tại mọi thời điểm là 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền vật tư, nhân công, chi phí máy và các chi phí khác phục vụ thi công gói thầu XL-06: Xây dựng cầu Sông Rút cho dự án: Đường nối Thành phố Hạ Long với cầu Bạch Đằng tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn vay: tối đa 9 tháng với mỗi lần nhận vay. Lãi suất trong hạn: theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và thể hiện trên bảng kê rút vốn. Tài sản đảm bảo: là tài sản, thiết bị máy móc cầm cố thế chấp. Ngoài ra bên vay còn cam kết dùng: số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các TCTD khác; khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế đã ký mà bên vay là người thụ hưởng; tài khoản, nguồn vốn thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp khác.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT128- cau12 ngày 22/12/2015. Theo đó: Hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 15/4/2015 đến hết ngày 15/12/2016. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD của bên vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (3) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10/HDHM-PN/SHB.110211 ngày 16/12/2014 (SHB). Theo đó: hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: cho vay bổ sung vốn lưu động hoạt động SXKD, phát hành các loại bảo lãnh trong nước. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tính lãi kỳ gần nhất, trả lãi 1 lần vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ số 02 (có gửi thông báo cho chủ đầu tư) của công trình bên A cho vay/bảo lãnh cho bên B.
- (4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng tín dụng số 318.15.053.33552.TD ngày 14/5/2015. Theo đó: Giá trị hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng, Thời hạn cấp tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/04/2016 Lãi suất được áp dụng theo từng thời điểm giải ngân và xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Khoản phải thu đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ các công trình MB tài trợ.
- (5) Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng tín dụng số 26076.15.053.33552 ngày 17/08/2015. Theo đó: giá trị hạn mức tín dụng là 14.921.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán, cấp tín dụng trung hạn cho Công ty đầu tư và máy móc thiết bị tăng năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất thả nổi được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 02 chiếc cần cẩu tháp DAHAN DH 7027; Hệ thống vận thăng lồng chở người và vật liệu Model VPV100; Hệ thống cốp pha thủy lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số số 0100104651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 23/07/2015, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 48.500.000.000 đồng, chia thành 4.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công trình Giao Thông 1 - CTCP	24.541.000.000	24.541.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	23.959.000.000	23.959.000.000
	<u>48.500.000.000</u>	<u>48.500.000.000</u>

15.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2015 CP	01/01/2015 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.850.000	4.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.850.000	4.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.850.000	4.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.850.000	4.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.850.000	4.850.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

15.3. CÁC QUỸ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.754.806.447	7.903.278.816
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.299.141.365	3.873.377.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
01/01/2014	48.500.000.000		4.588.765.191		221.612.073		7.336.046.776		62.640.932.704	
- Lãi trong năm trước	-		-		-		14.456.825.191		-	
- Chia cổ tức	-		-		-		(5.820.000.000)		14.456.825.191	
- Phân phối lợi nhuận	-		3.314.513.626		1.657.256.813		(7.457.595.659)		(5.820.000.000)	
31/12/2014	48.500.000.000		7.903.278.817		3.873.377.550		8.515.276.308		68.791.932.675	
01/01/2015	48.500.000.000		7.903.278.817		3.873.377.550		8.515.276.308		68.791.932.675	
- Lãi trong năm nay	-		-		-		12.579.545.856		12.579.545.856	
- Chia cổ tức	-		-		-		(5.820.000.000)		(5.820.000.000)	
- Phân phối lợi nhuận	-		851.527.630		425.763.815		(2.554.582.892)		(1.277.291.447)	
31/12/2015	48.500.000.000		8.754.806.447		4.299.141.365		12.720.239.272		74.274.187.084	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	740.806.723.584	806.663.390.809
- Doanh thu từ hoạt động xây lắp	740.806.723.584	806.663.390.809
	<u>740.806.723.584</u>	<u>806.663.390.809</u>
Doanh thu với các bên liên quan	12.590.415.878	129.695.829.406
+ Tổng Công ty Công trình Giao thông 1 - CTCP	12.590.415.878	129.695.829.406

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giảm giá hàng bán	286.569.241	1.836.958.444
	<u>286.569.241</u>	<u>1.836.958.444</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	644.180.439.906	744.837.708.827
	<u>644.180.439.906</u>	<u>744.837.708.827</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	784.287.210	1.090.857.016
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	65.818.971
	<u>784.287.210</u>	<u>1.156.675.987</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	14.816.530.639	13.697.054.479
Chi phí tài chính khác	-	437.602.594
	<u>14.816.530.639</u>	<u>14.134.657.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	512.071.685	2.578.210.909
Doanh thu cho thuê	405.772.728	1.863.681.819
Doanh thu bán bê tông tươi	94.400.000	2.306.611.363
Các khoản khác	295.305.877	5.580
	1.307.550.290	6.748.509.671

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền phạt thuế	5.765.109.533	-
Lãi nộp chậm Bảo hiểm	1.020.786.954	820.467.612
Chi phí bê tông tươi	315.826.628	1.926.292.011
Các khoản chi phí khác	155.328.091	2.293.211.435
	7.257.051.206	5.039.971.058

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.041.593.696	18.904.950.925
Các khoản chi phí không được khấu trừ		
- Các khoản chi phí phạt thuế	5.765.109.533	-
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	1.020.786.954	820.467.612
- Giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn không có đủ hồ sơ	-	437.602.594
- Tiền bị mất năm 2005	-	55.732.207
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	24.827.490.183	20.218.753.338
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.462.047.840	4.448.125.734

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.579.545.856	14.456.825.191
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	4.850.000	4.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.594	2.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	435.092.470.466	406.965.900.821
Chi phí nhân công	110.338.658.384	141.942.876.587
Khấu hao tài sản cố định	10.202.390.480	8.920.762.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.586.129.581	145.187.727.713
Chi phí bằng tiền khác	72.447.397.169	82.845.375.745
Chi phí dự phòng	9.055.105.180	9.067.540.610
	750.667.046.080	785.862.643.804

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.133.317.095	132.815.358.686
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	6.016.256.605
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.317.259.356	357.222.828.083
Cộng	381.450.576.451	496.054.443.374
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	164.770.545.765	127.415.012.114
Phải trả người bán và phải trả khác	174.845.319.207	142.021.151.307
Chi phí phải trả	-	859.811.419
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	339.615.864.972	270.295.974.840
Trạng thái ròng	41.834.711.479	225.758.468.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	152.354.927.765	12.415.618.000	164.770.545.765
Phải trả người bán và phải trả khác	174.845.319.207	-	174.845.319.207
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	327.200.246.972	12.415.618.000	339.615.864.972
01/01/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	127.414.464.485	547.629	127.415.012.114
Phải trả người bán và phải trả khác	142.021.151.307	-	142.021.151.307
Chi phí phải trả	859.811.419	-	859.811.419
Cộng	270.295.427.211	547.629	270.295.974.840

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.133.317.095	-	49.133.317.095
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.317.259.356	-	332.317.259.356
Cộng	381.450.576.451	-	381.450.576.451
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.815.358.686	-	132.815.358.686
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.016.256.605	-	6.016.256.605
Phải thu khách hàng và phải thu khác	357.222.828.083	-	357.222.828.083
Cộng	496.054.443.374	-	496.054.443.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. BÊN LIÊN QUAN

27.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Công trình Giao thông 1 - CTCP	12.590.415.878	129.695.829.406
Nút giao tuyến tránh TP Thanh Hóa và Đại Lộ Lê Lợi	11.915.756.509	111.862.119.272
Công trình cầu Vĩnh Tuy	2.277.289.904	7.511.832.705
Dự án MD2, Cần Thơ	234.327.909	-
Công trình cầu Tuyên Sơn	(782.824.116)	-
Công trình Đường Hồ Chí Minh	(1.054.134.328)	-
Công trình Cầu Rạch Mễ	-	(6.578.845.902)
Công trình Cầu Nhơn Hội	-	704.703.636
Công trình Cầu Bàn Thạch	-	16.196.019.695

27.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu	92.413.241.863	96.049.809.396
Các khoản phải thu khách hàng	92.413.241.863	96.049.809.396
Tổng Công ty Công trình Giao thông 1 - CTCP	92.413.241.863	96.049.809.396
Công trình Công trường cầu Vĩnh Tuy	8.241.295.085	14.741.152.508
Công trình Dự án MD2, Cần Thơ	440.657.011	-
Công trình Hàm thông gió Hải Vân	3.006.480.818	3.006.480.818
Công trình Cầu Phú Lương	5.975.967.139	5.975.967.139
Công trình Cầu Thủ Bộ	936.945.688	936.945.688
Công trình Nút giao thông ngã tư Vọng	1.350.109.136	1.350.109.136
Công trình Cầu Đồng Năm	63.338.922	63.338.922
Công trình Nút giao tuyến tránh TP Thanh Hóa và Đại Lộ Lê Lợi	7.127.216.545	4.122.863.719
Công trình Cầu Dung Quất	14.297.119.229	14.297.119.229
Công trình Cầu Tuần	77.975.320	77.975.320
Công trình Nam Đèo Hải Vân	19.223.986	19.223.986
Công trình DA Sài Gòn-Trung Lương	4.999.213.982	4.999.213.982
Công trình Cầu Rạch Miễu	27.851.760.524	27.851.760.524
Công trình Cầu Hoà Bình-S1	4.410.104.222	4.410.104.222
Ban QLDA Cái Mép - Thị vải - Cầu Bàn Thạch	13.615.834.256	14.197.554.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27.2 SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả	44.502.748.851	36.360.634.610
Các khoản phải trả người bán	40.656.473.297	35.275.996.629
Tổng Công ty Công trình Giao thông 1 - CTCP	40.656.473.297	35.275.996.629
Ban Điều hành DA 5B NMLD Dung Quất	988.282.129	988.282.129
Dự án MD2, Cần Thơ	4.163.378.234	4.163.378.234
Dự án MD1, Cần thơ	2.479.996.676	2.479.996.676
Vốn lưu động+Tur vắn TKẾ	31.000.000	31.000.000
Phải trả nợ bộ khoản chi phí giao dịch	10.657.470.762	8.221.914.094
Tiền nợ cổ tức chưa trả	16.995.609.792	14.050.689.792
Phải trả tiền nhận vật tư	611.475.720	611.475.720
Công trình cầu Cầu Tạ Khoa	51.690.137	51.690.137
Dự án VĐ 3(Mai Dịch+Đại Từ)	291.276.146	291.276.146
Công trình Cầu Nhơn Hội	4.372.591.906	4.372.591.906
Công trình Cầu Tạm Mường La	13.701.795	13.701.795
Người mua trả tiền trước	3.846.275.554	1.084.637.981
Tổng Công ty Công trình Giao thông 1 - CTCP	3.846.275.554	1.084.637.981
Công trình Dự án MD1, Cần thơ	832.831.207	-
Công trình Cầu Tuyên Sơn	919.491.111	97.525.789
Công trình đường Hồ Chí Minh	2.093.953.236	987.112.192

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý vì hoạt động chính của Công ty là xây lắp (chiếm toàn bộ tổng doanh thu) và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động của Công ty không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

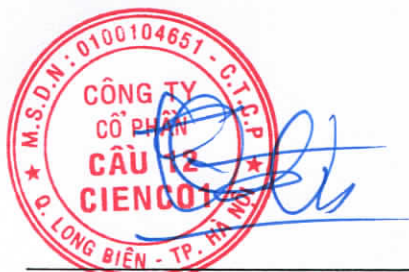
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo	Thuyết minh	Số trên Báo cáo kiểm toán VND	Số liệu được trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015			
Phải thu ngắn hạn khác	136	11.803.086.783	32.841.318.804
Tài sản ngắn hạn khác	155	21.038.232.021	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.010.335.802	7.903.278.817
Quỹ dự phòng tài chính	418	3.892.943.015	-



Nguyễn Văn Vinh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lại Việt Hương
Người lập

